ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 705 /QĐ-UBND	*Bắc Kạn, ngày 24 tháng 4 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hộ tịch thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của Sở Tư pháp tỉnh Bắc Kạn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 528/QĐ-BTP ngày 10/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hộ tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hộ tịch thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của Sở Tư pháp tỉnh Bắc Kạn *(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)*.

Nội dung chi tiết các thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung được đăng tải trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh tại chuyên mục "Thủ tục hành chính" tại địa chỉ: "dichvucong.backan.gov.vn".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
Gửi bản điện tử:
- Như Điều 3 (t/h);
- Cục KSTTHC - VPCP;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- LĐVP;
- Trung tâm CNTT&TT;
- Lưu: VT, NCPC (Vân).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Bình

PHỤ LỤC

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC HỘ TỊCH THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ VÀ GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH BẮC KẠN

STT	Số hồ sơ thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản quy phạm pháp luật quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
I	**Thủ tục hành chính cấp tỉnh**				
1	2.002516.000.00.00.H03	Xác nhận thông tin hộ tịch	Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công (*Nghị định số 104/2022/NĐ-CP).*	Sở Tư pháp	- Sửa đổi, bổ sung thành phần giấy tờ phải xuất trình; - Bổ sung căn cứ pháp lý.
II	**Thủ tục hành chính cấp huyện**				
1	2.000528.000.00.00.H03	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Nghị định số 104/2022/NĐ-CP	UBND cấp huyện	- Sửa đổi, bổ sung thành phần giấy tờ phải xuất trình; - Bổ sung căn cứ pháp lý.
2	2.000806.000.00.00.H03	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài			
3	1.001766.000.00.00.H03	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài			
4	2.000779.000.00.00.H03	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài			

5	1.001695.000.00.00.H03	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Nghị định số 104/2022/NĐ-CP	UBND cấp huyện	- Sửa đổi, bổ sung thành phần giấy tờ phải xuất trình; - Bổ sung căn cứ pháp lý.
6	1.001669.000.00.00.H03	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài			
7	2.000756.000.00.00.H03	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài			
8	2.000748.000.00.00.H03	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc			
9	2.002189.000.00.00.H03	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài			
10	2.000554.000.00.00.H03	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài			
11	2.000547.000.00.00.H03	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)			

12	2.000522.000.00.00.H03	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch *(Thông tư số 09/2022/TT-BTP).*	UBND cấp huyện	- Sửa đổi, bổ sung thành phần giấy tờ phải nộp; - Bổ sung căn cứ pháp lý.
13	1.000893.000.00.00.H03	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 09/2022/TT-BTP.		
14	2.000513.000.00.00.H03	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	Nghị định số 104/2022/NĐ-CP		
15	2.000497.000.00.00.H03	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Nghị định số 104/2022/NĐ-CP		
16	2.002516.000.00.00.H03	Xác nhận thông tin hộ tịch	Nghị định số 104/2022/NĐ-CP		
III	**Thủ tục hành chính cấp xã**				
1	1.001193.000.00.00.H03	Đăng ký khai sinh	Nghị định số 104/2022/NĐ-CP	UBND cấp xã	- Sửa đổi, bổ sung thành phần giấy tờ phải xuất trình; - Bổ sung căn cứ pháp lý.
2	1.000894.000.00.00.H03	Đăng ký kết hôn			
3	1.001022.000.00.00.H03	Đăng ký nhận cha, mẹ, con			
4	1.001695.000.00.00.H03	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con			
5	1.000656.000.00.00.H03	Đăng ký khai tử			
6	1.003583.000.00.00.H03	Đăng ký khai sinh lưu động			
7	1.000593.000.00.00.H03	Đăng ký kết hôn lưu động			

8	1.000419.000.00.00.H03	Đăng ký khai tử lưu động	Nghị định số 104/2022/NĐ-CP	UBND cấp xã	- Sửa đổi, bổ sung thành phần giấy tờ phải xuất trình; - Bổ sung căn cứ pháp lý.
9	1.004837.000.00.00.H03	Đăng ký giám hộ			
10	1.004845.000.00.00.H03	Đăng ký chấm dứt giám hộ			
11	1.004859.000.00.00.H03	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch			
12	1.004873.000.00.00.H03	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân			
13	1.004884.000.00.00.H03	Đăng ký lại khai sinh			
14	1.004772.000.00.00.H03	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân			
15	1.004746.000.00.00.H03	Đăng ký lại kết hôn			
16	1.005461.000.00.00.H03	Đăng ký lại khai tử			
17	2.002516.000.00.00.H03	Xác nhận thông tin hộ tịch			